ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1330 /QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 26 tháng 01 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành đơn giá đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trong tỉnh năm 2026 *(áp dụng đối với 60 xã, phường thuộc địa bàn tỉnh Long An trước sáp nhập)*

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 78/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá về thẩm định giá;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 39/2020/TT-BGTVT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về hướng dẫn phương pháp xây dựng phương án giá, quản lý giá dịch vụ sự nghiệp công quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và dịch vụ vận hành khai thác bến phà đường bộ trên hệ thống quốc lộ sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên của ngân sách trung ương khi thực hiện phương thức đặt hàng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc Ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BXD ngày 30/8/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 08/2025/TT-BXD ngày 30/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 44/2021/TT-BGTVT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về ban hành định mức quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá;

Căn cứ Quyết định số 6076/QĐ-UBND ngày 29/6/2021 của UBND tỉnh Long An (trước khi sáp nhập) về việc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực giao thông vận tải;

Căn cứ Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 20/11/2024 của UBND tỉnh Long An (trước khi sáp nhập) về việc ban hành quy định phân công thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan Nhà nước trong lĩnh vực bình ổn giá, định giá, kê khai giá, kiểm tra yếu tố hình thành giá và kiểm tra chấp hành pháp luật về giá trên địa bàn tỉnh Long An;

Căn cứ Quyết định số 12085/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 của UBND tỉnh Long An (trước khi sáp nhập) về việc phê duyệt dự toán hoạt động Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên cầu đường bộ trong tỉnh năm 2025-2027;

Căn cứ Quyết định số 5451/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc áp dụng, bãi bỏ các quyết định cá biệt về lĩnh vực Xây dựng - Giao thông của UBND tỉnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 7106/QĐ-UBND ngày 27/10/2025 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc áp dụng, bãi bỏ các quyết định cá biệt về lĩnh vực Tài chính của UBND tỉnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 9720/QĐ-UBND ngày 04/12/2025 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phân công công việc Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh và các Ủy viên UBND tỉnh Tây Ninh, nhiệm kỳ 2021-2026;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 6135/TTr-SXD ngày 19/12/2025 và Báo cáo thẩm định số 4531/SXD-TĐPTGT ngày 12/11/2025; ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số 8509/STC-GCS ngày 09/12/2025 và Sở Tư pháp tại Công văn số 79/STP-XDVB ngày 08/01/2026; Báo cáo số 485/BC-SXD ngày 15/01/2026 và Tờ trình số 624/TTr-SXD ngày 19/01/2026 của Sở Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này đơn giá đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực quản lý, bảo dưỡng thường xuyên kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh năm 2026 *(áp dụng đối với 60 xã, phường thuộc địa bàn tỉnh Long An trước sáp nhập).*

Đối với các xã, phường còn lại, giao Sở Xây dựng chủ trì rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phương án quản lý, bảo dưỡng thường xuyên kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, bảo đảm đồng bộ, hợp lý, khoa học, phù hợp điều kiện thực tế trong năm 2026.

Điều 2. Giao Sở Xây dựng:

1. Chịu trách nhiệm về cơ sở pháp lý, tính chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu, bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này; kịp thời tổng hợp những khó khăn, vướng mắc, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp theo quy định; chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra sai sót.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XVIII và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT, PCT.UBND tỉnh;
- CVP, PCVP.UBND tỉnh;
- Phòng KTTC;
- Lưu: VT, Quoc.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Huỳnh Văn Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN GIÁ ĐẶT HÀNG DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ, BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ TRONG TỈNH NĂM 2026 (ÁP DỤNG ĐỐI VỚI 60 XÃ, PHƯỜNG THUỘC ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN TRƯỚC SÁP NHẬP)

(Kèm theo Quyết định số 1330/QĐ-UBND ngày 26/01/2026 của UBND tỉnh)

Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG

1. Nguyên tắc xây dựng đơn giá

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về giá, định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

- Tuân thủ quy định của Nhà nước về định mức, tiêu chuẩn, chế độ chi tiêu trong sử dụng ngân sách nhà nước.

- Bảo đảm yêu cầu tiết kiệm, hiệu quả trong quản lý sử dụng ngân sách nhà nước.

- Phù hợp thực tế thị trường về giá cả các loại vật tư, vật liệu tiêu hao và các chi phí khác tham gia quá trình cung ứng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trong tỉnh năm 2026.

- Kịp thời điều chỉnh giá khi các yếu tố hình thành giá thay đổi.

2. Phương pháp xây dựng đơn giá:

Phương pháp xây dựng đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trong tỉnh năm 2026 được xây dựng theo ***phương pháp chi phí*** theo Thông tư số 39/2020/TT-BGTVT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận hướng dẫn phương pháp xây dựng phương án giá, quản lý giá dịch vụ sự nghiệp công quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và dịch vụ vận hành khai thác bến phà đường bộ trên hệ thống quốc lộ sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên của ngân sách trung ương khi thực hiện phương thức đặt hàng:

a) Chi phí nhân công (C_{NC}): Tính theo Quyết định số 512/QĐ-SXD ngày 06/06/2025 của Sở Xây dựng về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng, bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh năm 2025.

$$C_{NC} = \sum_{S=1}^{q} (ĐM_{NC(s)} \times G_{NC(s)})$$

Trong đó:

- C_{NC}: Chi phí nhân công trực tiếp.

- $ĐM_{NC(s)}$: Là mức hao phí nhân công trực tiếp theo cấp bậc (s).

- $G_{NC(S)}$: Là đơn giá nhân công theo cấp bậc (s).

b) Xác định chi phí vật liệu (C_{VL}).

$$C_{VL} = \sum_{Z=1}^{L} (ĐM_{VL(z)} \times G_{VL(z)})$$

Trong đó:

- C_{VL}: Chi phí vật liệu.

- $ĐM_{VL(z)}$: Là mức hao phí vật liệu sử dụng của loại vật liệu thứ (z).

- $G_{VL(z)}$: Là giá vật liệu sử dụng của loại vật liệu thứ (z).

c) Xác định chi phí máy, thiết bị, phần mềm (C_{PB}): Tính theo Quyết định số 512/QĐ-SXD ngày 06/06/2025 của Sở Xây dựng về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng, bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh năm 2025.

$$C_{PB} = \sum_{j=1}^{P} (ĐM_{M(j)} \times G_{M(j)})$$

Trong đó:

- C_{PB}: Là chi phí máy, thiết bị, phần mềm.

- $ĐM_{M(j)}$: Là mức hao phí ca máy sử dụng đối với máy, thiết bị, phần mềm thứ (j).

- $G_{M(j)}$: Là giá ca máy của loại máy thứ (j).

3. Nội dung của đơn giá

Đơn giá đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trong tỉnh năm 2026 ban hành tại quyết định này là **giá cụ thể** làm cơ sở để đặt hàng cung ứng dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trong tỉnh được áp dụng cho năm 2026.

Phần II
ĐƠN GIÁ ĐẶT HÀNG DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ, BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ TRONG TỈNH NĂM 2026

(áp dụng đối với 60 xã, phường thuộc địa bàn tỉnh Long An trước sáp nhập)

ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP
CÔNG TRÌNH: QUẢN LÝ VÀ BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ DO TỈNH QUẢN LÝ NĂM 2026

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 1	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 2	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 3	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 4
1	2	3	4	5	6	7
I	**PHẦN ĐƯỜNG**					
A	**Quản lý đường**					
1	Tuần đường, đường cấp I, II	1km/ tháng	800.311	787.408	773.968	737.948
2	Tuần đường, đường cấp III	1km/ tháng	558.095	549.162	539.857	514.920
3	Tuần đường cấp IV, V, VI	1km/ tháng	430.056	423.223	416.106	397.030
4	Quản lý hành lang an toàn đường bộ và đấu nối	1km/ tháng	96.395	94.804	93.147	88.707
B	**Bảo dưỡng đường**					
1	Đắp phụ lề, nền đường	m3	294.709	294.588	294.448	294.073
2	Bạt lề đường bằng máy	100m dài	6.820	6.807	6.783	6.718
3	Cắt cỏ bằng máy cắt cỏ cầm tay động cơ xăng-công suất 1,6Hp	1km/ lần	451.570	445.395	438.963	421.726
4	Phát quang cây cỏ (hệ số 0,4)	1km/ lần	1.715.052	1.686.753	1.657.275	1.578.273
5	Vệ sinh mặt đường bằng thủ công, Đường cấp I-II	lần/ km	3.662.556	3.602.260	3.539.451	3.371.122
6	Vệ sinh mặt đường bằng thủ công đường cấp III-VI	lần/ km	1.831.278	1.801.130	1.769.725	1.685.561
7	Nắn sửa cọc tiêu, MLG, cột H	1 cọc	24.362	23.960	23.541	22.419
8	Nắn sửa cọc Km	1 cột	48.723	47.919	47.082	44.837
9	Nắn chỉnh, tu sửa biển báo	1 cột	87.702	86.254	84.747	80.707
10	Thay thế cột biển báo L=3m	trụ	1.240.951	1.232.831	1.224.373	1.201.705
11	Thay thế cột biển báo L=3,2m	trụ	1.285.713	1.277.593	1.269.135	1.246.467
12	Thay thế cột biển báo L=4m	trụ	1.464.760	1.456.640	1.448.181	1.425.513
13	Thay thế cột biển báo L=4,1m	trụ	1.487.141	1.479.021	1.470.562	1.447.894
14	Thay thế biển báo tam giác 70cm	cái	563.883	563.079	562.242	559.997

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 1	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 2	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 3	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 4
15	Thay thế biển báo tam giác 90cm	cái	792.843	792.039	791.202	788.957
16	Thay thế biển báo tròn 70cm	cái	792.843	792.039	791.202	788.957
17	Thay thế biển báo tròn 90cm	cái	1.250.763	1.249.959	1.249.122	1.246.877
18	Thay thế biển báo chữ nhật 40x60cm	cái	502.064	501.260	500.422	498.178
19	Thay thế biển báo vuông 90x90cm	cái	1.764.206	1.763.402	1.762.564	1.760.320
20	Thay thế biển báo chữ nhật 100x120cm	cái	2.590.179	2.589.375	2.588.538	2.586.293
21	Thay thế biển báo chữ nhật 100x160cm	cái	3.437.331	3.436.527	3.435.690	3.433.445
22	Bổ sung, thay thế cọc tiêu	1 cọc	444.603	440.734	436.705	425.906
23	Bổ sung, thay thế cọc MLG	1 cọc	530.463	526.594	522.565	511.766
24	Bổ sung nắp rãnh bê tông, hố ga	1 nắp (tấm)				
24.1	+ Bổ sung nắp rãnh bê tông, hố ga (nhân công)	1 nắp (tấm)	53.595	52.711	51.790	49.321
24.2	+ Sản xuất tông tấm đan đá 1x2, vữa bê tông mác 200	m^3	2.272.055	2.251.079	2.222.408	2.204.773
24.3	+ Công tác gia công, lắp đặt cốt thép tấm đan	Tấn	25.205.702	25.014.006	24.752.767	24.597.756
25	Nạo vét bùn hố ga (xây, BT)	m^3 bùn	1.227.399	1.227.399	1.227.399	1.227.399
26	Vét rãnh kín bằng thủ công	10m	165.518	161.992	157.198	154.443
27	Vét rãnh kín bằng máy	10m	73.834	73.344	72.625	71.814
28	Sơn, kẻ chữ cột Km	$1m^2$	304.243	299.319	292.627	288.781
29	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang 2mm (màu trắng)	m^2	336.602	334.790	332.141	329.221
30	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang 2mm (màu vàng)	m^2	336.602	334.790	332.141	329.221
31	Sửa chữa khe nứt đơn mặt đường nhựa, Phương pháp trám nhựa rải cát	1 m dài	198.691	195.420	190.974	188.419
32	**Vá mặt đường bằng bê tông nhựa nguội, Chiều dày mặt đường đã lèn ép 5cm, tưới lót bằng nhũ tương**	**$10m^2$**				
32.1	ĐVC Vàm Cỏ Tây - Km17+500 - Km19+513,25 đường Vành Đai TPTA	$10m^2$	2.863.475	-	-	-
32.2	ĐT.817 - Km0+000 - Km1+134	$10m^2$	2.851.720	-	-	-
32.3	ĐT.817 - Km1+134 - Km5+498	$10m^2$	-	2.918.784	-	-
32.4	ĐT.817 - Km5+498 - Km6+479	$10m^2$	-	2.931.121	-	-

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 1	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 2	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 3	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 4
32.5	ĐT.817 - Km6+479 - Km16+649	$10m^2$	-	2.928.114	-	-
32.6	ĐT.817 - Km16+649 - Km31+443	10m2	-	2.936.657	-	-
32.7	ĐT.817 - Km31+443 - Km32+846	10m2	-	-	2.875.648	-
32.8	ĐT.818 - Km0+000 - Km4+023	10m2	-	2.923.211	-	-
32.9	ĐT.818 - Km3+170 - Km4+075	10m2	-	2.918.784	-	-
32.10	ĐT.818 - Km4+075 - Km7+005	10m2	-	2.911.404	-	-
32.11	ĐT.818 - Km7+005 - Km19+273,8	10m2	-	2.926.163	-	-
32.12	ĐT.826 - Km0+000 - Km1+770	10m2	2.891.012	-	-	-
32.13	ĐT.826 - Km1+770 - K3+860	10m2	-	2.939.608	-	-
32.14	ĐT.826 - Km3+860 - Km5+872 & Km8+682 - Km15+145	10m2	-	2.939.608	-	-
32.15	ĐT.826 - Km5+872 - Km8+682	10m2	-	2.939.608	-	-
32.16	ĐT.826B - Km0+000 - Km4+800 & Km5+520 - Km7+027 & Km7+795 - Km12+364	10m2	-	2.925.217	-	-
32.17	ĐT.826B - Km4+800 - Km5+520 & Km7+027 - Km7+795	10m2	-	2.916.362	-	-
32.18	ĐT.826D - Km0+000 - Km2+976	10m2	2.887.204	-	-	-
32.19	ĐT.826D - Km2+976 - Km5+786	10m2	2.887.204	-	-	-
32.20	ĐT.827 - Km0+000 - Km0+640	10m2	2.853.498	-	-	-
32.21	ĐT.827 - Km0+640 - Km2+042	10m2	2.859.494	-	-	-
32.22	ĐT.827 - Km2+042 - Km2+700	10m2	2.865.489	-	-	-
32.23	ĐT.827 - Km2+700 - Km6+270	10m2	-	-	2.909.317	-
32.24	ĐT.827 - Km6+270 - Km6+900	10m2	-	-	2.911.190	-
32.25	ĐT.827 - Km6+900 - Km10+227	10m2	-	-	2.905.295	-
32.26	ĐT.827 - Km10+227 - Km11+604	10m2	-	-	2.908.243	-
32.27	ĐT.827 - Km11+604 - Km13+450	10m2	-	-	2.908.243	-
32.28	ĐT.827 - Km13+450 - Km22+700; Km23+300 - Km26+796	10m2	-	-	2.908.243	-
32.29	ĐT.827 - Km22+700 - Km23+300	10m2	-	-	2.908.243	-

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 1	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 2	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 3	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 4
32.30	ĐT.827B - Km0+000 - Km3+560; Km5+760 - Km12+150	10m2	-	-	2.908.243	-
32.31	ĐT.827B - Km3+560 - Km5+760	10m2	-	-	2.899.401	-
32.32	ĐT.827B - Km12+150 - Km14+821	10m2	-	-	2.898.516	-
32.33	ĐT.827C - Km0+000 - Km0+632	10m2	-	-	2.904.588	-
32.34	ĐT.827C - Km0+632 - Km4+026	10m2	-	-	2.908.596	-
32.35	ĐT.827D - Km0+000 - Km1+780	10m2	-	-	2.905.295	-
32.36	ĐT.827D - Km1+780 - Km4+689,78	10m2	-	-	2.928.874	-
32.37	ĐT.827D - Km4+689,78 - Km7+800	10m2	-	-	2.915.611	-
32.38	ĐT.827D - Km7+800 - Km8+580	10m2	-	-	2.928.874	-
32.39	ĐT.830 - Km0+000 - Km13+305	10m2	2.877.380	-	-	-
32.40	ĐT.830 - Km13+305 - Km31+240	10m2	2.882.094	-	-	-
32.41	ĐT.830 - Km31+240 - Km32+360	10m2	2.851.846	-	-	-
32.42	ĐT.830B - Km0+000 - Km2+796	10m2	2.838.983	-	-	-
32.43	ĐT.830B - Km2+796 - Km8+732	10m2	-	2.918.830	-	-
32.44	ĐT.830B - Km8+732 - Km9+537	10m2	-	2.918.830	-	-
32.45	ĐT.832 - Km0+000 - Km10+253	10m2	-	-	2.889.858	-
32.46	ĐT.832 - Km11+760 - Km20+522	10m2	-	-	2.902.504	-
32.47	ĐT.832 - Km10+253 - Km11+760	10m2	-	-	2.887.131	-
32.48	ĐT.833 -Km0+000 - Km2+700	10m2	2.854.477	-	-	-
32.49	ĐT.833 -Km2+700 - Km5+560	10m2	-	-	2.895.549	-
32.50	ĐT.833 - Km5+560 - Km12+445	10m2	-	-	2.895.371	-
32.51	ĐT.833 - Km12+445 - Km14+780	10m2	-	-	2.892.424	-
32.52	ĐT.833 - Km14+780- Km15+255,54 ; Km17+860 - Km18+116,85	10m2	-	-	2.895.371	-
32.53	ĐT.833 - Km15+255,54 - Km17+860	10m2	-	-	2.896.491	-
32.54	ĐT.833 - Km18+116,85 - Km20+715	10m2	-	-	2.886.529	-
32.55	ĐT.833B - Km0+000 - Km5+000	10m2	-	2.923.140	-	-

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 1	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 2	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 3	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 4
32.56	ĐT.833B - Km5+000 - Km6+875	10m2	-	2.915.760	-	-
32.57	ĐT.833B - Km6+875 - Km7+553	10m2	-	2.912.808	-	-
32.58	ĐT.833B - Km7+553 - Km8+043	10m2	-	-	2.919.758	-
32.59	ĐT.833B - Km8+043 - Km13+217	10m2	-	-	2.895.371	-
32.60	ĐT.833B - Km13+217 - Km13+717	10m2	-	-	2.895.371	-
32.61	ĐT.833C - Km0+000 - Km0+900 & Km4+900 - Km5+280	10m2	-	-	2.915.779	-
32.62	ĐT.833C - Km0+900 - Km4+900	10m2	-	-	2.907.822	-
32.63	ĐT.833D - Km0+00 - Km3+317	10m2	-	-	2.894.809	-
32.64	ĐT.833D - Km3+317 - Km3+817	10m2	-	-	2.900.704	-
32.65	ĐT.834 - Km0+000 - Km4+342	10m2	-	2.928.748	-	-
32.66	ĐT.834B - Km0+000 - Km3+100	10m2	-	2.916.067	-	-
32.67	ĐT.834B - Km3+100 - Km4+200	10m2	-	2.924.479	-	-
32.68	ĐT.834B - Km4+200 - Km5+863,06	10m2	-	2.928.612	-	-
32.69	ĐT.835 - Km0+000 - Km14+450	10m2	2.890.188	-	-	-
32.70	ĐT.835 - Km14+450 - Km16+390	10m2	2.905.306	-	-	-
32.71	ĐT.835B - Km0+000 - Km0+625,18; Km4+880 - Km5+600; Km11+600 - Km11+880	10m2	2.884.810	-	-	-
32.72	ĐT.835B - Km0+625,18 - Km4+880; Km5+600 - Km7+732,98; Km8+440 - Km11+600	10m2	2.884.810	-	-	-
32.73	ĐT.835B - Km7+732,98 - Km8+440	10m2	2.886.168	-	-	-
32.74	ĐT.835C - Km0+880 - Km2+900; Km3+592 - Km4+000	10m2	2.881.083	-	-	-
32.75	ĐT.835C - Km0+000 - Km0+259; Km4+000 - Km4+420; Km3+00 - Km3+400	10m2	2.881.083	-	-	-
32.76	ĐT.835C - Km0+259 - Km0+880; Km2+900 - Km3+000; Km3+400 - Km3+592	10m2	2.881.083	-	-	-

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 1	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 2	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 3	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 4
32.77	ĐT.835D - Km0+000 - Km0+280; Km4+582,2 - Km5+010	10m2	-	2.934.061	-	-
32.78	ĐT.835D - Km0+280 - Km4+582,2	10m2	-	2.932.585	-	-
32.79	Đường gom (đoạn 3) - Thạnh Đức - B.Lức	10m2	2.862.798	-	-	-
32.80	Đường gom (đoạn 4) - Thủ Thừa	10m2	-	2.932.067	-	-
32.81	Đường gom (đoạn 5) - H T.Phú - TP.TA	10m2	2.856.128	-	-	-
32.82	Đường gom (đoạn 6) - LB. Nhơn - TP.TA	10m2	2.858.114	-	-	-
32.83	Quốc lộ 1 - Km0+000 - Km5+325	10m2	2.855.497	-	-	-
32.84	Đường vào khu di tích Vàm Nhựt Tảo - K0+000 - Km0+497	10m2	-	-	2.899.879	-
33	**Láng hai lớp nhựa trên mặt đường cũ, Nhựa 3,0 kg/m2, Tưới nhựa bằng thủ công**	**10m2**				
33.1	ĐVC Vàm Cỏ Tây - Km17+500 - Km19+513,25 đường Vành Đai TPTA	10m2	1.035.943	-	-	-
33.2	ĐT.817 - Km0+000 - Km1+134	10m2	1.030.618	-	-	-
33.3	ĐT.817 - Km1+134 - Km5+498	10m2	-	1.046.346	-	-
33.4	ĐT.817 - Km5+498 - Km6+479	10m2	-	1.051.941	-	-
33.5	ĐT.817 - Km6+479 - Km16+649	10m2	-	1.050.617	-	-
33.6	ĐT.817 - Km16+649 - Km31+443	10m2	-	1.054.526	-	-
33.7	ĐT.817 - Km31+443 - Km32+846	10m2	-	-	1.032.099	-
33.8	ĐT.818 - Km0+000 - Km4+023	10m2	-	1.048.352	-	-
33.9	ĐT.818 - Km3+170 - Km4+075	10m2	-	1.046.346	-	-
33.10	ĐT.818 - Km4+075 - Km7+005	10m2	-	1.043.003	-	-
33.11	ĐT.818 - Km7+005 - Km19+273,8	10m2	-	1.049.689	-	-
33.12	ĐT.826 - Km0+000 - Km1+770	10m2	1.049.027	-	-	-
33.13	ĐT.826 - Km1+770 - K3+860	10m2	-	1.055.796	-	-
33.14	ĐT.826 - Km3+860 - Km5+872 & Km8+682 - Km15+145	10m2	-	1.055.796	-	-

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 1	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 2	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 3	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 4
33.15	ĐT.826 - Km5+872 - Km8+682	10m2	-	1.055.796	-	-
33.16	ĐT.826B - Km0+000 - Km4+800 & Km5+520 - Km7+027 & Km7+795 - Km12+364	10m2	-	1.049.267	-	-
33.17	ĐT.826B - Km4+800 - Km5+520 & Km7+027 - Km7+795	10m2	-	1.045.255	-	-
33.18	ĐT.826D - Km0+000 - Km2+976	10m2	1.047.312	-	-	-
33.19	ĐT.826D - Km2+976 - Km5+786	10m2	1.047.312	-	-	-
33.20	ĐT.827 - Km0+000 - Km0+640	10m2	1.031.420	-	-	-
33.21	ĐT.827 - Km0+640 - Km2+042	10m2	1.034.135	-	-	-
33.22	ĐT.827 - Km2+042 - Km2+700	10m2	1.036.851	-	-	-
33.23	ĐT.827 - Km2+700 - Km6+270	10m2	-	-	1.045.768	-
33.24	ĐT.827 - Km6+270 - Km6+900	10m2	-	-	1.046.614	-
33.25	ĐT.827 - Km6+900 - Km10+227	10m2	-	-	1.043.943	-
33.26	ĐT.827 - Km10+227 - Km11+604	10m2	-	-	1.045.278	-
33.27	ĐT.827 - Km11+604 - Km13+450	10m2	-	-	1.045.278	-
33.28	ĐT.827 - Km13+450 - Km22+700; Km23+300 - Km26+796	10m2	-	-	1.045.278	-
33.29	ĐT.827 - Km22+700 - Km23+300	10m2	-	-	1.045.278	-
33.30	ĐT.827B - Km0+000 - Km3+560; Km5+760 - Km12+150	10m2	-	-	1.045.278	-
33.31	ĐT.827B - Km3+560 - Km5+760	10m2	-	-	1.041.273	-
33.32	ĐT.827B - Km12+150 - Km14+821	10m2	-	-	1.040.873	-
33.33	ĐT.827C - Km0+000 - Km0+632	10m2	-	-	1.043.623	-
33.34	ĐT.827C - Km0+632 - Km4+026	10m2	-	-	1.045.439	-
33.35	ĐT.827D - Km0+000 - Km1+780	10m2	-	-	1.043.943	-
33.36	ĐT.827D - Km1+780 - Km4+689,78	10m2	-	-	1.054.624	-
33.37	ĐT.827D - Km4+689,78 - Km7+800	10m2	-	-	1.048.616	-
33.38	ĐT.827D - Km7+800 - Km8+580	10m2	-	-	1.054.624	-
33.39	ĐT.830 - Km0+000 - Km13+305	10m2	1.042.833	-	-	-

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 1	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 2	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 3	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 4
33.40	ĐT.830 - Km13+305 - Km31+240	10m2	1.044.977	-	-	-
33.41	ĐT.830 - Km31+240 - Km32+360	10m2	1.029.289	-	-	-
33.42	ĐT.830B - Km0+000 - Km2+796	10m2	1.023.429	-	-	-
33.43	ĐT.830B - Km2+796 - Km8+732	10m2	-	1.046.371	-	-
33.44	ĐT.830B - Km8+732 - Km9+537	10m2	-	1.046.371	-	-
33.45	ĐT.832 - Km0+000 - Km10+253	10m2	-	-	1.039.407	-
33.46	ĐT.832 - Km11+760 - Km20+522	10m2	-	-	1.045.144	-
33.47	ĐT.832 - Km10+253 - Km11+760	10m2	-	-	1.038.176	-
33.48	ĐT.833 -Km0+000 - Km2+700	10m2	1.031.867	-	-	-
33.49	ĐT.833 -Km2+700 - Km5+560	10m2	-	-	1.041.989	-
33.50	ĐT.833 - Km5+560 - Km12+445	10m2	-	-	1.041.913	-
33.51	ĐT.833 - Km12+445 - Km14+780	10m2	-	-	1.040.578	-
33.52	ĐT.833 - Km14+780- Km15+255,54 ; Km17+860 - Km18+116,85	10m2	-	-	1.041.913	-
33.53	ĐT.833 - Km15+255,54 - Km17+860	10m2	-	-	1.042.420	-
33.54	ĐT.833 - Km18+116,85 - Km20+715	10m2	-	-	1.037.907	-
33.55	ĐT.833B - Km0+000 - Km5+000	10m2	-	1.048.324	-	-
33.56	ĐT.833B - Km5+000 - Km6+875	10m2	-	1.044.981	-	-
33.57	ĐT.833B - Km6+875 - Km7+553	10m2	-	1.043.644	-	-
33.58	ĐT.833B - Km7+553 - Km8+043	10m2	-	-	1.052.955	-
33.59	ĐT.833B - Km8+043 - Km13+217	10m2	-	-	1.041.913	-
33.60	ĐT.833B - Km13+217 - Km13+717	10m2	-	-	1.041.913	-
33.61	ĐT.833C - Km0+000 - Km0+900 & Km4+900 - Km5+280	10m2	-	-	1.051.153	-
33.62	ĐT.833C - Km0+900 - Km4+900	10m2	-	-	1.047.548	-
33.63	ĐT.833D - Km0+00 - Km3+317	10m2	-	-	1.041.650	-
33.64	ĐT.833D - Km3+317 - Km3+817	10m2	-	-	1.044.320	-
33.65	ĐT.834 - Km0+000 - Km4+342	10m2	-	1.050.864	-	-

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 1	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 2	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 3	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 4
33.66	ĐT.834B - Km0+000 - Km3+100	10m2	-	1.045.122	-	-
33.67	ĐT.834B - Km3+100 - Km4+200	10m2	-	1.048.932	-	-
33.68	ĐT.834B - Km4+200 - Km5+863,06	10m2	-	1.050.804	-	-
33.69	ĐT.835 - Km0+000 - Km14+450	10m2	1.048.660	-	-	-
33.70	ĐT.835 - Km14+450 - Km16+390	10m2	1.055.555	-	-	-
33.71	ĐT.835B - Km0+000 - Km0+625,18; Km4+880 - Km5+600; Km11+600 - Km11+880	10m2	1.046.216	-	-	-
33.72	ĐT.835B - Km0+625,18 - Km4+880; Km5+600 - Km7+732,98; Km8+440 - Km11+600	10m2	1.046.216	-	-	-
33.73	ĐT.835B - Km7+732,98 - Km8+440	10m2	1.046.836	-	-	-
33.74	ĐT.835C - Km0+880 - Km2+900; Km3+592 - Km4+000	10m2	1.044.511	-	-	-
33.75	ĐT.835C - Km0+000 - Km0+259; Km4+000 - Km4+420; Km3+00 - Km3+400	10m2	1.044.511	-	-	-
33.76	ĐT.835C - Km0+259 - Km0+880; Km2+900 - Km3+000; Km3+400 - Km3+592	10m2	1.044.511	-	-	-
33.77	ĐT.835D - Km0+000 - Km0+280; Km4+582,2 - Km5+010	10m2	-	1.053.271	-	-
33.78	ĐT.835D - Km0+280 - Km4+582,2	10m2	-	1.052.602	-	-
33.79	Đường gom (đoạn 3) - Thạnh Đức - B.Lức	10m2	1.034.222	-	-	-
33.80	Đường gom (đoạn 4) - Thủ Thừa	10m2	-	1.052.363	-	-
33.81	Đường gom (đoạn 5) - H T.Phú - TP.TA	10m2	1.032.615	-	-	-
33.82	Đường gom (đoạn 6) - LB. Nhơn - TP.TA	10m2	1.033.519	-	-	-
33.83	Quốc lộ 1 - Km0+000 - Km5+325	10m2	1.032.325	-	-	-
33.84	Đường vào khu di tích Vàm Nhựt Tảo - K0+000 - Km0+497	10m2	-	-	1.043.946	-
34	**Xử lý cao su sình lún (bao gồm cắt mặt đường nhựa, đào 30cm, lu lèn nền đường cũ K>0,98, bù 30cm CPĐD,**					

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 1	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 2	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 3	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 4
	tưới nhựa lót 1kg/m2, láng nhựa 2 lớp 3kg/m2)					
34.1	***+ Cắt mặt đường nhựa***	***100md***	1.429.064	1.406.001	1.374.291	1.353.386
34.2	***+ Đào nền đường bằng máy đào 0,8m3 đổ lên phương tiện vận chuyển, đất cấp II***	***100m3***	2.764.698	2.735.674	2.704.201	2.619.825
34.3	***+ Lu lèn lại nền đường cũ sau khi đào xử lý xình lún K>0,98***	***100m2***	1.139.440	1.128.769	1.113.714	1.108.491
34.4	***Thi công móng cấp phối đá dăm lớp dưới (Bù phụ CPĐD loại 1)***	***100m3***				
34.4.1	ĐVC Vàm Cỏ Tây - Km17+500 - Km19+513,25 đường Vành Đai TPTA	100m3	80.592.136	-	-	-
34.4.2	ĐT.817 - Km0+000 - Km1+134	100m3	78.262.418	-	-	-
34.4.3	ĐT.817 - Km1+134 - Km5+498	100m3	-	79.234.096	-	-
34.4.4	ĐT.817 - Km5+498 - Km6+479	100m3	-	81.681.806	-	-
34.4.5	ĐT.817 - Km6+479 - Km16+649	100m3	-	81.102.585	-	-
34.4.6	ĐT.817 - Km16+649 - Km31+443	100m3	-	82.812.629	-	-
34.4.7	ĐT.817 - Km31+443 - Km32+846	100m3	-	-	84.037.539	-
34.4.8	ĐT.818 - Km0+000 - Km4+023	100m3	-	80.111.577	-	-
34.4.9	ĐT.818 - Km3+170 - Km4+075	100m3	-	79.234.096	-	-
34.4.10	ĐT.818 - Km4+075 - Km7+005	100m3	-	77.771.627	-	-
34.4.11	ĐT.818 - Km7+005 - Km19+273,8	100m3	-	80.696.564	-	-
34.4.12	ĐT.826 - Km0+000 - Km1+770	100m3	88.645.348	-	-	-
34.4.13	ĐT.826 - Km1+770 - K3+860	100m3	-	88.176.577	-	-
34.4.14	ĐT.826 - Km3+860 - Km5+872 & Km8+682 - Km15+145	100m3	-	88.176.577	-	-
34.4.15	ĐT.826 - Km5+872 - Km8+682	100m3	-	88.176.577	-	-
34.4.16	ĐT.826B - Km0+000 - Km4+800 & Km5+520 - Km7+027 & Km7+795 - Km12+364	100m3	-	85.319.991	-	-
34.4.17	ĐT.826B - Km4+800 - Km5+520 & Km7+027 - Km7+795	100m3	-	83.565.029	-	-
34.4.18	ĐT.826D - Km0+000 - Km2+976	100m3	87.894.780	-	-	-

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 1	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 2	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 3	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 4
34.4.19	ĐT.826D - Km2+976 - Km5+786	100m3	87.894.780	-	-	-
34.4.20	ĐT.827 - Km0+000 - Km0+640	100m3	78.613.102	-	-	-
34.4.21	ĐT.827 - Km0+640 - Km2+042	100m3	79.801.258	-	-	-
34.4.22	ĐT.827 - Km2+042 - Km2+700	100m3	80.989.414	-	-	-
34.4.23	ĐT.827 - Km2+700 - Km6+270	100m3	-	-	81.452.877	-
34.4.24	ĐT.827 - Km6+270 - Km6+900	100m3	-	-	81.823.015	-
34.4.25	ĐT.827 - Km6+900 - Km10+227	100m3	-	-	80.654.806	-
34.4.26	ĐT.827 - Km10+227 - Km11+604	100m3	-	-	81.238.911	-
34.4.27	ĐT.827 - Km11+604 - Km13+450	100m3	-	-	81.238.911	-
34.4.28	ĐT.827 - Km13+450 - Km22+700; Km23+300 - Km26+796	100m3	-	-	81.238.911	-
34.4.29	ĐT.827 - Km22+700 - Km23+300	100m3	-	-	81.238.911	-
34.4.30	ĐT.827B - Km0+000 - Km3+560; Km5+760 - Km12+150	100m3	-	-	81.238.911	-
34.4.31	ĐT.827B - Km3+560 - Km5+760	100m3	-	-	79.486.598	-
34.4.32	ĐT.827B - Km12+150 - Km14+821	100m3	-	-	79.311.366	-
34.4.33	ĐT.827C - Km0+000 - Km0+632	100m3	-	-	80.514.621	-
34.4.34	ĐT.827C - Km0+632 - Km4+026	100m3	-	-	81.309.003	-
34.4.35	ĐT.827D - Km0+000 - Km1+780	100m3	-	-	80.654.806	-
34.4.36	ĐT.827D - Km1+780 - Km4+689,78	100m3	-	-	85.327.641	-
34.4.37	ĐT.827D - Km4+689,78 - Km7+800	100m3	-	-	82.699.171	-
34.4.38	ĐT.827D - Km7+800 - Km8+580	100m3	-	-	85.327.641	-
34.4.39	ĐT.830 - Km0+000 - Km13+305	100m3	85.935.518	-	-	-
34.4.40	ĐT.830 - Km13+305 - Km31+240	100m3	86.873.536	-	-	-
34.4.41	ĐT.830 - Km31+240 - Km32+360	100m3	85.293.994	-	-	-
34.4.42	ĐT.830B - Km0+000 - Km2+796	100m3	82.730.078	-	-	-
34.4.43	ĐT.830B - Km2+796 - Km8+732	100m3	-	84.053.340	-	-
34.4.44	ĐT.830B - Km8+732 - Km9+537	100m3	-	84.053.340	-	-

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 1	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 2	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 3	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 4
34.4.45	ĐT.832 - Km0+000 - Km10+253	100m3	-	-	80.272.801	-
34.4.46	ĐT.832 - Km11+760 - Km20+522	100m3	-	-	82.782.605	-
34.4.47	ĐT.832 - Km10+253 - Km11+760	100m3	-	-	79.734.196	-
34.4.48	ĐT.833 -Km0+000 - Km2+700	100m3	78.808.737	-	-	-
34.4.49	ĐT.833 -Km2+700 - Km5+560	100m3	-	-	81.402.398	-
34.4.50	ĐT.833 - Km5+560 - Km12+445	100m3	-	-	81.369.073	-
34.4.51	ĐT.833 - Km12+445 - Km14+780	100m3	-	-	80.784.969	-
34.4.52	ĐT.833 - Km14+780 - Km15+255,54; Km17+860 - Km18+116,85	100m3	-	-	81.369.073	-
34.4.53	ĐT.833 - Km15+255,54 - Km17+860	100m3	-	-	81.591.032	-
34.4.54	ĐT.833 - Km18+116,85 - Km20+715	100m3	-	-	79.616.760	-
34.4.55	ĐT.833B - Km0+000 - Km5+000	100m3	-	84.907.421	-	-
34.4.56	ĐT.833B - Km5+000 - Km6+875	100m3	-	83.444.953	-	-
34.4.57	ĐT.833B - Km6+875 - Km7+553	100m3	-	82.859.965	-	-
34.4.58	ĐT.833B - Km7+553 - Km8+043	100m3	-	-	86.200.231	-
34.4.59	ĐT.833B - Km8+043 - Km13+217	100m3	-	-	81.369.073	-
34.4.60	ĐT.833B - Km13+217 - Km13+717	100m3	-	-	81.369.073	-
34.4.61	ĐT.833C - Km0+000 - Km0+900 & Km4+900 - Km5+280	100m3	-	-	85.411.690	-
34.4.62	ĐT.833C - Km0+900 - Km4+900	100m3	-	-	83.834.608	-
34.4.63	ĐT.833D - Km0+00 - Km3+317	100m3	-	-	81.254.097	-
34.4.64	ĐT.833D - Km3+317 - Km3+817	100m3	-	-	82.422.305	-
34.4.65	ĐT.834 - Km0+000 - Km4+342	100m3	-	81.210.737	-	-
34.4.66	ĐT.834B - Km0+000 - Km3+100	100m3	-	78.698.370	-	-
34.4.67	ĐT.834B - Km3+100 - Km4+200	100m3	-	80.365.585	-	-
34.4.68	ĐT.834B - Km4+200 - Km5+863,06	100m3	-	81.184.567	-	-
34.4.69	ĐT.835 - Km0+000 - Km14+450	100m3	88.484.720	-	-	-

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 1	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 2	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 3	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 4
34.4.70	ĐT.835 - Km14+450 - Km16+390	100m3	91.501.398	-	-	-
34.4.71	ĐT.835B - Km0+000 - Km0+625,18; Km4+880 - Km5+600; Km11+600 - Km11+880	100m3	87.415.502	-	-	-
34.4.72	ĐT.835B - Km0+625,18 - Km4+880; Km5+600 - Km7+732,98; Km8+440 - Km11+600	100m3	87.415.502	-	-	-
34.4.73	ĐT.835B - Km7+732,98 - Km8+440	100m3	87.686.485	-	-	-
34.4.74	ĐT.835C - Km0+880 - Km2+900; Km3+592 - Km4+000	100m3	86.669.379	-	-	-
34.4.75	ĐT.835C - Km0+000 - Km0+259; Km4+000 - Km4+420; Km3+00 - Km3+400	100m3	86.669.379	-	-	-
34.4.76	ĐT.835C - Km0+259 - Km0+880; Km2+900 - Km3+000; Km3+400 - Km3+592	100m3	86.669.379	-	-	-
34.4.77	ĐT.835D - Km0+000 - Km0+280; Km4+582,2 - Km5+010	100m3	-	87.071.875	-	-
34.4.78	ĐT.835D - Km0+280 - Km4+582,2	100m3	-	86.779.381	-	-
34.4.79	Đường gom (đoạn 3) - Thạnh Đức - B.Lức	100m3	87.452.049	-	-	-
34.4.80	Đường gom (đoạn 4) - Thủ Thừa	100m3	-	81.866.539	-	-
34.4.81	Đường gom (đoạn 5) - H T.Phú - TP.TA	100m3	79.136.062	-	-	-
34.4.82	Đường gom (đoạn 6) - LB. Nhơn - TP.TA	100m3	79.531.501	-	-	-
34.4.83	Quốc lộ 1 - Km0+000 - Km5+325	100m3	79.009.154	-	-	-
34.4.84	Đường vào khu di tích Vàm Nhựt Tảo - K0+000 - Km0+497	100m3	-	-	82.258.756	-
34.5	**Thi công móng cấp phối đá dăm lớp trên (Bù phụ CPĐD loại 1)**	**100m3**				
34.5.1	ĐVC Vàm Cỏ Tây - Km17+500 - Km19+513,25 đường Vành Đai TPTA	100m3	80.787.502	-	-	-
34.5.2	ĐT.817 - Km0+000 - Km1+134	100m3	78.457.784	-	-	-
34.5.3	ĐT.817 - Km1+134 - Km5+498	100m3	-	79.286.421	-	-
34.5.4	ĐT.817 - Km5+498 - Km6+479	100m3	-	81.734.132	-	-
34.5.5	ĐT.817 - Km6+479 - Km16+649	100m3	-	81.154.910	-	-

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 1	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 2	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 3	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 4
34.5.6	ĐT.817 - Km16+649 - Km31+443	100m3	-	82.864.954	-	-
34.5.7	ĐT.817 - Km31+443 - Km32+846	100m3	-	-	84.089.756	-
34.5.8	ĐT.818 - Km0+000 - Km4+023	100m3	-	80.163.902	-	-
34.5.9	ĐT.818 - Km3+170 - Km4+075	100m3	-	79.286.421	-	-
34.5.10	ĐT.818 - Km4+075 - Km7+005	100m3	-	77.823.953	-	-
34.5.11	ĐT.818 - Km7+005 - Km19+273,8	100m3	-	80.748.890	-	-
34.5.12	ĐT.826 - Km0+000 - Km1+770	100m3	88.697.359	-	-	-
34.5.13	ĐT.826 - Km1+770 - K3+860	100m3	-	88.228.903	-	-
34.5.14	ĐT.826 - Km3+860 - Km5+872 & Km8+682 - Km15+145	100m3	-	88.228.903	-	-
34.5.15	ĐT.826 - Km5+872 - Km8+682	100m3	-	88.228.903	-	-
34.5.16	ĐT.826B - Km0+000 - Km4+800 & Km5+520 - Km7+027 & Km7+795 - Km12+364	100m3	-	85.372.317	-	-
34.5.17	ĐT.826B - Km4+800 - Km5+520 & Km7+027 - Km7+795	100m3	-	83.617.355	-	-
34.5.18	ĐT.826D - Km0+000 - Km2+976	100m3	87.946.791	-	-	-
34.5.19	ĐT.826D - Km2+976 - Km5+786	100m3	87.946.791	-	-	-
34.5.20	ĐT.827 - Km0+000 - Km0+640	100m3	78.665.113	-	-	-
34.5.21	ĐT.827 - Km0+640 - Km2+042	100m3	79.996.624	-	-	-
34.5.22	ĐT.827 - Km2+042 - Km2+700	100m3	81.041.425	-	-	-
34.5.23	ĐT.827 - Km2+700 - Km6+270	100m3	-	-	81.505.094	-
34.5.24	ĐT.827 - Km6+270 - Km6+900	100m3	-	-	81.875.232	-
34.5.25	ĐT.827 - Km6+900 - Km10+227	100m3	-	-	80.707.023	-
34.5.26	ĐT.827 - Km10+227 - Km11+604	100m3	-	-	81.291.127	-
34.5.27	ĐT.827 - Km11+604 - Km13+450	100m3	-	-	81.291.127	-
34.5.28	ĐT.827 - Km13+450 - Km22+700; Km23+300 - Km26+796	100m3	-	-	81.438.854	-
34.5.29	ĐT.827 - Km22+700 - Km23+300	100m3	-	-	81.291.127	-

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 1	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 2	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 3	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 4
34.5.30	ĐT.827B - Km0+000 - Km3+560; Km5+760 - Km12+150	100m3	-	-	81.291.127	-
34.5.31	ĐT.827B - Km3+560 - Km5+760	100m3	-	-	79.538.814	-
34.5.32	ĐT.827B - Km12+150 - Km14+821	100m3	-	-	79.363.583	-
34.5.33	ĐT.827C - Km0+000 - Km0+632	100m3	-	-	80.714.565	-
34.5.34	ĐT.827C - Km0+632 - Km4+026	100m3	-	-	81.361.220	-
34.5.35	ĐT.827D - Km0+000 - Km1+780	100m3	-	-	80.707.023	-
34.5.36	ĐT.827D - Km1+780 - Km4+689,78	100m3	-	-	85.379.858	-
34.5.37	ĐT.827D - Km4+689,78 - Km7+800	100m3	-	-	82.751.388	-
34.5.38	ĐT.827D - Km7+800 - Km8+580	100m3	-	-	85.379.858	-
34.5.39	ĐT.830 - Km0+000 - Km13+305	100m3	85.987.529	-	-	-
34.5.40	ĐT.830 - Km13+305 - Km31+240	100m3	86.925.547	-	-	-
34.5.41	ĐT.830 - Km31+240 - Km32+360	100m3	85.346.005	-	-	-
34.5.42	ĐT.830B - Km0+000 - Km2+796	100m3	82.782.089	-	-	-
34.5.43	ĐT.830B - Km2+796 - Km8+732	100m3	-	84.105.665	-	-
34.5.44	ĐT.830B - Km8+732 - Km9+537	100m3	-	84.105.665	-	-
34.5.45	ĐT.832 - Km0+000 - Km10+253	100m3	-	-	80.325.018	-
34.5.46	ĐT.832 - Km11+760 - Km20+522	100m3	-	-	82.834.822	-
34.5.47	ĐT.832 - Km10+253 - Km11+760	100m3	-	-	79.934.139	-
34.5.48	ĐT.833 -Km0+000 - Km2+700	100m3	78.860.748	-	-	-
34.5.49	ĐT.833 -Km2+700 - Km5+560	100m3	-	-	81.454.614	-
34.5.50	ĐT.833 - Km5+560 - Km12+445	100m3	-	-	81.421.290	-
34.5.51	ĐT.833 - Km12+445 - Km14+780	100m3	-	-	80.837.185	-
34.5.52	ĐT.833 - Km14+780 - Km15+255,54; Km17+860 - Km18+116,85	100m3	-	-	81.421.290	-
34.5.53	ĐT.833 - Km15+255,54 - Km17+860	100m3	-	-	81.643.249	-
34.5.54	ĐT.833 - Km18+116,85 - Km20+715	100m3	-	-	79.816.703	-
34.5.55	ĐT.833B - Km0+000 - Km5+000	100m3	-	84.959.747	-	-

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 1	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 2	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 3	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 4
34.5.56	ĐT.833B - Km5+000 - Km6+875	100m3	-	83.497.278	-	-
34.5.57	ĐT.833B - Km6+875 - Km7+553	100m3	-	82.912.291	-	-
34.5.58	ĐT.833B - Km7+553 - Km8+043	100m3	-	-	86.252.447	-
34.5.59	ĐT.833B - Km8+043 - Km13+217	100m3	-	-	81.421.290	-
34.5.60	ĐT.833B - Km13+217 - Km13+717	100m3	-	-	81.569.016	-
34.5.61	ĐT.833C - Km0+000 - Km0+900 & Km4+900 - Km5+280	100m3	-	-	85.463.906	-
34.5.62	ĐT.833C - Km0+900 - Km4+900	100m3	-	-	83.886.825	-
34.5.63	ĐT.833D - Km0+00 - Km3+317	100m3	-	-	81.306.313	-
34.5.64	ĐT.833D - Km3+317 - Km3+817	100m3	-	-	82.474.522	-
34.5.65	ĐT.834 - Km0+000 - Km4+342	100m3	-	81.414.006	-	-
34.5.66	ĐT.834B - Km0+000 - Km3+100	100m3	-	78.750.696	-	-
34.5.67	ĐT.834B - Km3+100 - Km4+200	100m3	-	80.417.910	-	-
34.5.68	ĐT.834B - Km4+200 - Km5+863,06	100m3	-	81.236.892	-	-
34.5.69	ĐT.835 - Km0+000 - Km14+450	100m3	88.536.731	-	-	-
34.5.70	ĐT.835 - Km14+450 - Km16+390	100m3	91.696.764	-	-	-
34.5.71	ĐT.835B - Km0+000 - Km0+625,18; Km4+880 - Km5+600; Km11+600 - Km11+880	100m3	87.467.513	-	-	-
34.5.72	ĐT.835B - Km0+625,18 - Km4+880; Km5+600 - Km7+732,98; Km8+440 - Km11+600	100m3	87.467.513	-	-	-
34.5.73	ĐT.835B - Km7+732,98 - Km8+440	100m3	87.738.496	-	-	-
34.5.74	ĐT.835C - Km0+880 - Km2+900; Km3+592 - Km4+000	100m3	86.721.390	-	-	-
34.5.75	ĐT.835C - Km0+000 - Km0+259; Km4+000 - Km4+420; Km3+00 - Km3+400	100m3	86.864.745	-	-	-
34.5.76	ĐT.835C - Km0+259 - Km0+880; Km2+900 - Km3+000; Km3+400 - Km3+592	100m3	86.721.390	-	-	-
34.5.77	ĐT.835D - Km0+000 - Km0+280; Km4+582,2 - Km5+010	100m3	-	87.124.200	-	-

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 1	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 2	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 3	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 4
34.5.78	ĐT.835D - Km0+280 - Km4+582,2	100m3	-	86.831.707	-	-
34.5.79	Đường gom (đoạn 3) - Thạnh Đức - B.Lức	100m3	87.504.059	-	-	-
34.5.80	Đường gom (đoạn 4) - Thủ Thừa	100m3	-	81.918.865	-	-
34.5.81	Đường gom (đoạn 5) - H T.Phú - TP.TA	100m3	79.188.073	-	-	-
34.5.82	Đường gom (đoạn 6) - LB. Nhơn - TP.TA	100m3	79.583.512	-	-	-
34.5.83	Quốc lộ 1 - Km0+000 - Km5+325	100m3	79.061.165	-	-	-
34.5.84	Đường vào khu di tích Vàm Nhựt Tảo - K0+000 - Km0+497	100m3	-	-	82.310.973	-
34.6	**Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu TC:1kg/m2**	**100m2**	2.267.042	2.262.862	2.256.635	2.248.983
34.7	**Láng nhựa 2 lớp tiêu chuẩn nhựa 3,0kg/m2**	**10m2**				
34.7.1	ĐVC Vàm Cỏ Tây - Km17+500 - Km19+513,25 đường Vành Đai TPTA	10m2	989.085	-	-	-
34.7.2	ĐT.817 - Km0+000 - Km1+134	10m2	982.711	-	-	-
34.7.3	ĐT.817 - Km1+134 - Km5+498	10m2	-	993.267	-	-
34.7.4	ĐT.817 - Km5+498 - Km6+479	10m2	-	999.964	-	-
34.7.5	ĐT.817 - Km6+479 - Km16+649	10m2	-	998.379	-	-
34.7.6	ĐT.817 - Km16+649 - Km31+443	10m2	-	1.003.057	-	-
34.7.7	ĐT.817 - Km31+443 - Km32+846	10m2	-	-	975.297	-
34.7.8	ĐT.818 - Km0+000 - Km4+023	10m2	-	995.668	-	-
34.7.9	ĐT.818 - Km3+170 - Km4+075	10m2	-	993.267	-	-
34.7.10	ĐT.818 - Km4+075 - Km7+005	10m2	-	989.266	-	-
34.7.11	ĐT.818 - Km7+005 - Km19+273,8	10m2	-	997.268	-	-
34.7.12	ĐT.826 - Km0+000 - Km1+770	10m2	1.007.634	-	-	-
34.7.13	ĐT.826 - Km1+770 - K3+860	10m2	-	1.004.578	-	-
34.7.14	ĐT.826 - Km3+860 - Km5+872 & Km8+682 - Km15+145	10m2	-	1.004.578	-	-
34.7.15	ĐT.826 - Km5+872 - Km8+682	10m2	-	1.004.578	-	-

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 1	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 2	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 3	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 4
34.7.16	ĐT.826B - Km0+000 - Km4+800 & Km5+520 - Km7+027 & Km7+795 - Km12+364	10m2	-	996.763	-	-
34.7.17	ĐT.826B - Km4+800 - Km5+520 & Km7+027 - Km7+795	10m2	-	991.962	-	-
34.7.18	ĐT.826D - Km0+000 - Km2+976	10m2	1.005.580	-	-	-
34.7.19	ĐT.826D - Km2+976 - Km5+786	10m2	1.005.580	-	-	-
34.7.20	ĐT.827 - Km0+000 - Km0+640	10m2	983.671	-	-	-
34.7.21	ĐT.827 - Km0+640 - Km2+042	10m2	986.921	-	-	-
34.7.22	ĐT.827 - Km2+042 - Km2+700	10m2	990.172	-	-	-
34.7.23	ĐT.827 - Km2+700 - Km6+270	10m2	-	-	996.033	-
34.7.24	ĐT.827 - Km6+270 - Km6+900	10m2	-	-	997.045	-
34.7.25	ĐT.827 - Km6+900 - Km10+227	10m2	-	-	993.850	-
34.7.26	ĐT.827 - Km10+227 - Km11+604	10m2	-	-	995.448	-
34.7.27	ĐT.827 - Km11+604 - Km13+450	10m2	-	-	995.448	-
34.7.28	ĐT.827 - Km13+450 - Km22+700; Km23+300 - Km26+796	10m2	-	-	995.448	-
34.7.29	ĐT.827 - Km22+700 - Km23+300	10m2	-	-	995.448	-
34.7.30	ĐT.827B - Km0+000 - Km3+560; Km5+760 - Km12+150	10m2	-	-	995.448	-
34.7.31	ĐT.827B - Km3+560 - Km5+760	10m2	-	-	990.654	-
34.7.32	ĐT.827B - Km12+150 - Km14+821	10m2	-	-	990.174	-
34.7.33	ĐT.827C - Km0+000 - Km0+632	10m2	-	-	993.466	-
34.7.34	ĐT.827C - Km0+632 - Km4+026	10m2	-	-	995.639	-
34.7.35	ĐT.827D - Km0+000 - Km1+780	10m2	-	-	993.850	-
34.7.36	ĐT.827D - Km1+780 - Km4+689,78	10m2	-	-	1.006.633	-
34.7.37	ĐT.827D - Km4+689,78 - Km7+800	10m2	-	-	999.442	-
34.7.38	ĐT.827D - Km7+800 - Km8+580	10m2	-	-	1.006.633	-
34.7.39	ĐT.830 - Km0+000 - Km13+305	10m2	1.000.220	-	-	-
34.7.40	ĐT.830 - Km13+305 - Km31+240	10m2	1.002.787	-	-	-

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 1	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 2	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 3	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 4
34.7.41	ĐT.830 - Km31+240 - Km32+360	10m2	974.118	-	-	-
34.7.42	ĐT.830B - Km0+000 - Km2+796	10m2	967.104	-	-	-
34.7.43	ĐT.830B - Km2+796 - Km8+732	10m2	-	993.298	-	-
34.7.44	ĐT.830B - Km8+732 - Km9+537	10m2	-	993.298	-	-
34.7.45	ĐT.832 - Km0+000 - Km10+253	10m2	-	-	988.420	-
34.7.46	ĐT.832 - Km11+760 - Km20+522	10m2	-	-	995.286	-
34.7.47	ĐT.832 - Km10+253 - Km11+760	10m2	-	-	986.946	-
34.7.48	ĐT.833 -Km0+000 - Km2+700	10m2	984.206	-	-	-
34.7.49	ĐT.833 -Km2+700 - Km5+560	10m2	-	-	991.510	-
34.7.50	ĐT.833 - Km5+560 - Km12+445	10m2	-	-	991.419	-
34.7.51	ĐT.833 - Km12+445 - Km14+780	10m2	-	-	989.821	-
34.7.52	ĐT.833 - Km14+780 - Km15+255,54; Km17+860 - Km18+116,85	10m2	-	-	991.419	-
34.7.53	ĐT.833 - Km15+255,54 - Km17+860	10m2	-	-	992.026	-
34.7.54	ĐT.833 - Km18+116,85 - Km20+715	10m2	-	-	986.625	-
34.7.55	ĐT.833B - Km0+000 - Km5+000	10m2	-	995.634	-	-
34.7.56	ĐT.833B - Km5+000 - Km6+875	10m2	-	991.633	-	-
34.7.57	ĐT.833B - Km6+875 - Km7+553	10m2	-	990.033	-	-
34.7.58	ĐT.833B - Km7+553 - Km8+043	10m2	-	-	1.004.636	-
34.7.59	ĐT.833B - Km8+043 - Km13+217	10m2	-	-	991.419	-
34.7.60	ĐT.833B - Km13+217 - Km13+717	10m2	-	-	991.419	-
34.7.61	ĐT.833C - Km0+000 - Km0+900 & Km4+900 - Km5+280	10m2	-	-	1.002.478	-
34.7.62	ĐT.833C - Km0+900 - Km4+900	10m2	-	-	998.164	-
34.7.63	ĐT.833D - Km0+00 - Km3+317	10m2	-	-	991.104	-
34.7.64	ĐT.833D - Km3+317 - Km3+817	10m2	-	-	994.300	-
34.7.65	ĐT.834 - Km0+000 - Km4+342	10m2	-	998.675	-	-
34.7.66	ĐT.834B - Km0+000 - Km3+100	10m2	-	991.802	-	-
34.7.67	ĐT.834B - Km3+100 - Km4+200	10m2	-	996.363	-	-

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 1	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 2	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 3	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 4
34.7.68	ĐT.834B - Km4+200 - Km5+863,06	10m2	-	998.603	-	-
34.7.69	ĐT.835 - Km0+000 - Km14+450	10m2	1.007.194	-	-	-
34.7.70	ĐT.835 - Km14+450 - Km16+390	10m2	1.015.447	-	-	-
34.7.71	ĐT.835B - Km0+000 - Km0+625,18; Km4+880 - Km5+600; Km11+600 - Km11+880	10m2	1.004.269	-	-	-
34.7.72	ĐT.835B - Km0+625,18 - Km4+880; Km5+600 - Km7+732,98; Km8+440 - Km11+600	10m2	1.004.269	-	-	-
34.7.73	ĐT.835B - Km7+732,98 - Km8+440	10m2	1.005.011	-	-	-
34.7.74	ĐT.835C - Km0+880 - Km2+900; Km3+592 - Km4+000	10m2	1.002.228	-	-	-
34.7.75	ĐT.835C - Km0+000 - Km0+259; Km4+000 - Km4+420; Km3+00 - Km3+400	10m2	1.002.228	-	-	-
34.7.76	ĐT.835C - Km0+259 - Km0+880; Km2+900 - Km3+000; Km3+400 - Km3+592	10m2	1.002.228	-	-	-
34.7.77	ĐT.835D - Km0+000 - Km0+280; Km4+582,2 - Km5+010	10m2	-	1.001.556	-	-
34.7.78	ĐT.835D - Km0+280 - Km4+582,2	10m2	-	1.000.755	-	-
34.7.79	Đường gom (đoạn 3) - Thạnh Đức - B.Lức	10m2	980.022	-	-	-
34.7.80	Đường gom (đoạn 4) - Thủ Thừa	10m2	-	1.000.469	-	-
34.7.81	Đường gom (đoạn 5) - H T.Phú - TP.TA	10m2	985.101	-	-	-
34.7.82	Đường gom (đoạn 6) - LB. Nhơn - TP.TA	10m2	986.183	-	-	-
34.7.83	Quốc lộ 1 - Km0+000 - Km5+325	10m2	984.754	-	-	-
34.7.84	Đường vào khu di tích Vàm Nhựt Tảo - K0+000 - Km0+497	10m2	-	-	993.853	-
II	**PHẦN CẦU**					
A	**Quản lý cầu**					
1	Kiểm tra cầu L<50m (Cầu BT)	cầu/ tháng	197.043	193.862	190.548	181.668
2	Kiểm tra cầu L= 50 - 100m (Cầu BT)	cầu/ tháng	584.052	574.509	564.568	537.926
3	Kiểm tra cầu L= 100 - 200m (Cầu BT)	cầu/ tháng	1.742.218	1.713.588	1.683.765	1.603.840
4	Kiểm tra cầu L= 200 - 300m (Cầu BT)	cầu/ tháng	2.320.586	2.282.412	2.242.648	2.136.081

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 1	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 2	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 3	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP VÙNG 4
5	Kiểm tra cầu L= 400 - 500m (Cầu BT)	cầu/ tháng	3.886.997	3.822.977	3.756.290	3.577.567
6	Kiểm tra cầu L<50m (Cầu sắt)	cầu/ tháng	197.043	193.862	190.548	181.668
7	Kiểm tra cầu L= 100 - 200m (Cầu sắt)	cầu/ tháng	1.742.218	1.713.588	1.683.765	1.603.840
B	**Bảo dưỡng cầu**					
1	Vệ sinh mặt cầu, ống thoát nước	10m2	23.391	23.005	22.603	21.526
2	Phát quang cây dại (2 đầu mố cầu)	100m2	2.088.271	2.053.813	2.017.920	1.921.726
3	Thay gỗ mặt cầu	m3	22.648.166	22.569.911	22.488.395	22.269.931
4	Thay nẹp cầu	cái	16.745	16.563	16.373	15.866